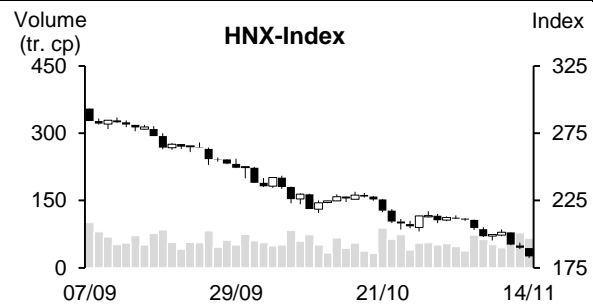
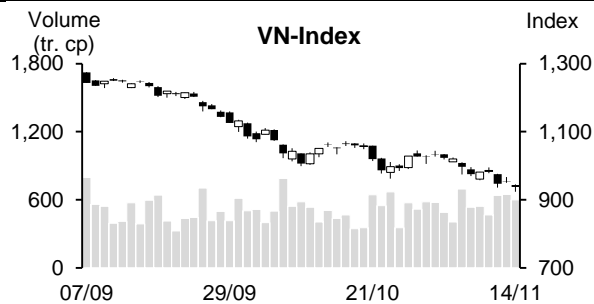


14/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	941.04	-1.41%	936.31	-1.32%	183.45	-3.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	666.23	-9.56%	244.91	-0.48%	66.31	-16.95%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	599.46	-7.27%	212.03	-0.71%	65.64	-15.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	531.91	12.70%	172.90	22.63%	56.29	16.61%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,452	-14.03%	4,707	0.18%	763	-30.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,143	-13.68%	4,009	-0.03%	734	-30.66%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,825	-7.73%	3,730	7.48%	798	-7.95%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	86	17%	10	33%	37	16%
Số mã giảm	370	73%	20	67%	170	74%
Số mã đứng giá	49	10%	0	0%	24	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên “xanh vỏ đỏ lòng” thứ sáu tuần trước, thị trường trở lại với sắc đỏ quen thuộc khi các cổ phiếu Bluechips giảm giá mạnh ngay từ đầu ngày. Trong phiên chiều, đà giảm của VN-Index được thu hẹp đáng kể và VN-Index thành công giữ được mốc 940 điểm khi xuất hiện lực cầu bất đậy tích cực ở một số ít cổ phiếu đơn lẻ. Điểm chung của những mã này là phần lớn có sự tham gia giải ngân của dòng vốn ngoại trong phiên hôm nay có thể kể đến như MSN, STB, KBC, VND. Tuy nhiên, độ rộng thị trường vẫn chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của bên bán khi hàng loạt cổ phiếu midcap và penny tiếp tục nằm sàn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán vẫn mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI hướng xuống dưới vùng 28 và đường MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục chịu áp lực giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 59 và đường -DI đang nới rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: CTG, MSN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Chốt lời	15/11/22	74.5	73.5	1.4%	83.4	13.5%	68.5	-6.8%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTG	Quan sát mua	15/11/22	23.9	27.5-28.5	Thuộc dạng mạnh khi đi ngang tích lũy trong lúc thị trường giảm và có phiên tăng cắt lên lại các đường MA -> có cơ hội break vùng này nếu thị trường bước vào nhịp hồi
2	MSN	Quan sát mua	15/11/22	89.1	100-103	Thuộc dạng mạnh khi break vùng tích lũy trong lúc thị trường còn giảm -> khả năng vào nhịp tăng mới nếu thị trường bước vào nhịp hồi

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	113.8	111.4	2.2%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	44	44.55	-1.2%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
3	POW	Mua	14/11/22	10.3	10.6	-2.8%	11.8	11.3%	10.1	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong tháng 10/2022

Tính riêng tháng 10 năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 30,27 tỷ USD, tăng 1,5% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10 tăng 4,5%.

Trong tháng 10/2022, 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là: Điện thoại và linh kiện (5 tỷ USD); điện tử, máy tính và linh kiện (4,75 tỷ USD); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (4,1 tỷ USD); dệt, may (2,8 tỷ USD); giày dép (1,9 tỷ USD).

Trong khi đó, tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 312,82 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 80,36 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 25,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 232,46 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 74,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 10 tháng năm 2022, 6 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD gồm có: Điện thoại và linh kiện (50,14 tỷ USD); điện tử, máy tính và linh kiện (46,6 tỷ USD); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (38,3 tỷ USD); dệt, may (31,81 tỷ USD); giày dép (20,06 tỷ USD); gỗ và sản phẩm gỗ (13,47 tỷ USD).

Top 5 địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong 10 tháng đầu năm 2022

Báo cáo từ Tổng cục Hải quan cho biết, trong 10 tháng đầu năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 312,94 tỷ USD, tăng 16%, tương ứng tăng 43,1 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Xét kim ngạch xuất khẩu theo địa phương, có 8 địa phương có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm gồm: Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên và TP. HCM.

TP. HCM là địa phương dẫn đầu cả nước với trị giá xuất khẩu đạt 40,37 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao nhất với 25,46 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ và chiếm 74,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố.

Tiếp theo là Bắc Ninh với tổng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm đạt 38,73 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Bình Dương và Thái Nguyên là 2 địa phương tiếp theo thuộc top những địa phương xuất khẩu nhiều nhất cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Bình Dương đạt 28,97 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ và xếp thứ ba cả nước.

Trong khi đó, Thái Nguyên đứng ở vị trí thứ tư với kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm đạt khoảng 26,59 tỷ USD. Đồng Nai xếp ở vị trí thứ năm với trị giá xuất khẩu đạt 20,81 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dragon Capital trở thành cổ đông lớn của FPT Retail (FRT)

Mới đây, nhóm quỹ thuộc Dragon Capital công bố đã mua vào 300.000 cổ phiếu cổ phiếu của CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (mã chứng khoán: FRT). Sau giao dịch, tổng lượng sở hữu của nhóm quỹ Dragon Capital tại FRT đã tăng lên 6,2 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 5,23%) và trở thành cổ đông lớn của công ty.

Tạm tính theo giá đóng cửa phiên 9/11 là 74.800 đồng/cp, quỹ ngoại này đã chi ra khoảng 22 tỷ đồng để gia tăng sở hữu.

Về kết quả kinh doanh quý 3 của FRT, doanh thu hợp nhất đạt 7.736 tỷ đồng tăng 54% so với cùng kỳ 2021. Khấu trừ các chi phí, lãi ròng đạt 84,5 tỷ đồng, tăng 78% so với con số cùng kỳ là 47,5 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, FRT đạt doanh thu 21.786 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tương ứng 3.372,5 tỷ đồng - gấp 2 lần cùng kỳ.

TLH sắp phát hành hơn 10 triệu cp trả cổ tức

HĐQT CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HOSE: TLH) vừa thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, TLH dự kiến phát hành hơn 10.2 triệu cp để trả cổ tức 2021 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá hơn 102 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, TLH ghi nhận doanh thu thuần hơn 1.1 ngàn tỷ, tăng 27% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp lại giảm 65%, xuống 57 tỷ đồng. Điều này do biên lợi nhuận gộp đã giảm mạnh.

Trong kỳ, doanh thu tài chính suy giảm, trong khi chi phí tài chính tăng mạnh (chủ yếu do lãi vay), kết quả TLH “bốc hơi” 92% lãi ròng so với cùng kỳ, chỉ còn 8 tỷ đồng trong quý 3/2022.

9 tháng đầu năm, Công ty đem về 3.7 ngàn tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 12% so với cùng kỳ, ngược lại, lãi ròng giảm 71% về mức 120 tỷ đồng.

Với mục tiêu doanh thu đạt hơn 5,500 tỷ đồng và lãi sau thuế đạt 300 tỷ đồng, tính đến hết quý 3/2022, TLH đã thực hiện được hơn 75% chỉ tiêu doanh thu và đạt 45% kế hoạch lợi nhuận năm.

Kido tạm hoãn chia thưởng cổ phiếu nhưng sẽ phát hành 10 triệu cp ESOP

HĐQT CTCP Tập đoàn KIDO (HOSE: KDC) vừa thống nhất thông qua tạm hoãn phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn. Tuy nhiên, Công ty dự kiến phát hành hơn 10 triệu cp ESOP để bổ sung vốn lưu động.

Theo đó, KDC sẽ phát hành hơn 10 triệu cp theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tương đương 3.9% số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Giá phát hành là 15,000 đồng/cp. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 4/2022.

Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, KDC ghi nhận doanh thu thuần 3,227 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ; song chỉ thu về hơn 30 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 76%. Đây cũng là mức lợi nhuận hàng quý thấp nhất trong 4 năm của KDC.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt 9,569 tỷ đồng (tăng 29%), lợi nhuận sau thuế hơn 369 tỷ đồng (giảm 24%) và lợi nhuận ròng hơn 337 tỷ đồng (giảm 26%).

Năm 2022, KDC đặt mục tiêu tổng doanh thu tăng 33%, đạt 14,000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế tăng 31%, lên 900 tỷ đồng. So với kế hoạch, Công ty thực hiện được 54% mục tiêu lợi nhuận năm sau 9 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	195,000	3.83%	0.12%
MSN	89,100	3.01%	0.10%
VIC	55,000	1.29%	0.07%
CTG	23,900	1.27%	0.04%
VNM	79,000	0.77%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	94,900	8.09%	0.05%
PTI	32,400	3.18%	0.03%
PRE	16,600	7.10%	0.03%
HJS	38,200	9.46%	0.03%
KSF	70,400	0.28%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	38,950	-6.93%	-0.15%
VPB	15,700	-3.68%	-0.11%
MBB	15,200	-5.00%	-0.10%
MWG	40,650	-5.47%	-0.09%
GVR	10,750	-6.93%	-0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	29,100	-9.91%	-0.45%
PVS	20,000	-8.68%	-0.39%
VIF	11,700	-10.00%	-0.20%
NTP	29,000	-8.81%	-0.16%
BAB	13,000	-2.99%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	12,200	-0.81%	60,282,566
STB	15,850	1.60%	36,931,293
VND	10,350	5.61%	24,433,491
SSI	14,250	1.06%	20,564,468
DIG	10,850	-6.87%	20,553,679

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	20,000	-8.68%	12,878,656
SHS	6,000	-6.25%	12,708,010
CEO	9,000	-10.00%	5,495,233
HUT	12,000	-4.00%	4,046,453
TNG	10,600	-8.62%	3,040,631

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	12,200	-0.81%	732.2
STB	15,850	1.60%	568.5
SSI	14,250	1.06%	285.9
VPB	15,700	-3.68%	249.0
VND	10,350	5.61%	237.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	20,000	-8.68%	261.3
SHS	6,000	-6.25%	76.2
IDC	29,100	-9.91%	55.9
CEO	9,000	-10.00%	50.6
HUT	12,000	-4.00%	47.0

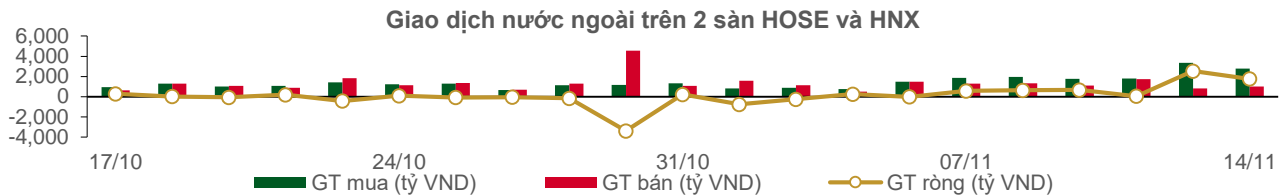
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	15,493,000	308.34
VIB	9,350,000	162.45
VSC	3,134,120	108.13
FUEVFVND	4,541,800	91.51
SBT	4,592,000	57.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	250,000	21.95
CSC	96,044	3.21
NRC	200,000	1.61
TKG	105,000	1.31
PVS	20,000	0.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	150.89	2,698.61	45.66	997.05	105.23	1,701.55
HNX	3.89	70.24	0.17	2.34	3.72	67.90
Tổng 2 sàn	154.77	2,768.85	45.82	999.39	108.95	1,769.45



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	15,850	23,125,600	357.13
HPG	12,200	26,346,500	320.44
SSI	14,250	11,349,800	159.01
KBC	14,950	10,027,800	145.84
FUEVFVND	20,490	7,218,900	145.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	20,000	2,812,100	56.13
IDC	29,100	170,500	4.96
TNG	10,600	439,300	4.81
VCS	40,800	19,520	0.81
SHS	6,000	82,049	0.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	12,200	12,480,000	151.73
FUEVFVND	20,490	6,024,400	121.29
VNM	79,000	1,324,100	103.28
VCB	75,100	1,351,800	102.32
E1VFN30	15,800	3,615,100	57.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HAT	18,700	58,000	1.25
HUT	12,000	21,300	0.25
IDV	29,300	8,200	0.24
PSW	6,100	32,000	0.21
SHS	6,000	22,500	0.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	15,850	21,865,400	337.90
HPG	12,200	13,866,500	168.71
SSI	14,250	11,166,700	156.47
KBC	14,950	9,192,200	133.63
VND	10,350	10,984,400	106.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	20,000	2,812,100	56.13
IDC	29,100	170,500	4.96
TNG	10,600	438,300	4.80
VCS	40,800	19,520	0.81
BAX	73,100	6,100	0.45

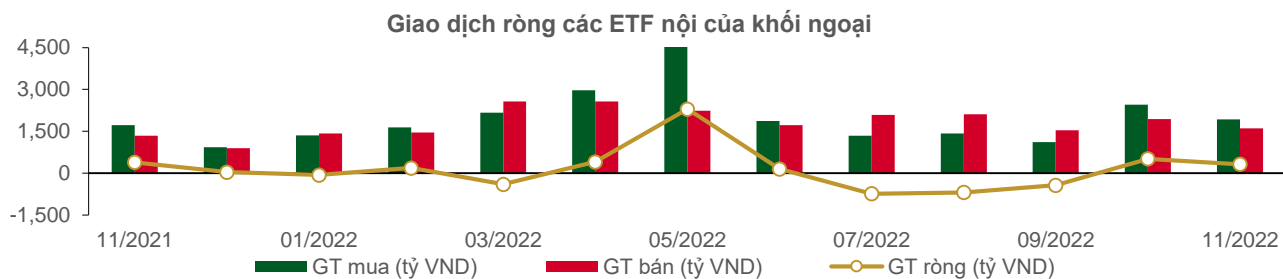
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15,800	(2,448,900)	(38.74)
FUESSVFL	11,910	(1,466,000)	(17.52)
KDC	60,100	(118,500)	(7.13)
FPT	70,800	(31,700)	(2.25)
VSC	33,500	(60,100)	(2.01)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HAT	18,700	(58,000)	(1.25)
IDV	29,300	(8,200)	(0.24)
DAD	17,900	(2,400)	(0.04)
TKC	3,100	(13,300)	(0.04)
DP3	89,000	(400)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15,800	3.9%	3,875,420	61.45	E1VFN30	18.60	57.35	(38.74)
FUEMAV30	11,050	-0.5%	612,600	6.72	FUEMAV30	6.63	6.31	0.32
FUESSV30	11,410	1.3%	16,300	0.19	FUESSV30	0.15	0.01	0.14
FUESSV50	11,600	-5.0%	18,300	0.22	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	11,910	-4.0%	1,973,400	23.56	FUESSVFL	5.54	23.06	(17.52)
FUEVFN30	20,490	-0.5%	7,746,351	155.76	FUEVFN30	145.20	121.29	23.92
FUEVN100	11,720	-3.1%	97,800	1.14	FUEVN100	0.72	0.76	(0.03)
FUEIP100	6,540	-1.9%	49,900	0.32	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,100	-2.9%	50,600	0.31	FUEKIV30	0.15	0.15	(0.00)
FUEDCMID	6,910	-4.6%	13,500	0.09	FUEDCMID	0.04	0.03	0.01
FUEKIVFS	7,920	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			14,454,171	249.75	Tổng cộng	177.07	208.95	(31.88)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	110	-35.3%	71,320	28	20,300	9	(101)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	140	-30.0%	83,110	50	20,300	12	(128)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	280	-12.5%	24,470	137	20,300	68	(212)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	90	-18.2%	2,350	23	70,800	1	(89)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	40	-33.3%	1,000	60	70,800	14	(26)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	20	-50.0%	34,480	28	70,800	1	(19)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	440	-29.0%	56,100	28	70,800	212	(228)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	240	-29.4%	21,960	50	70,800	61	(179)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	300	-18.9%	12,420	137	70,800	114	(186)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	660	-10.8%	13,230	290	70,800	297	(363)	90,000	10.0	31/03/2023
CFPT2211	350	-16.7%	1,450	108	70,800	110	(240)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,140	-6.6%	21,950	204	70,800	788	(352)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	1,440	50	14,600	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	80	-38.5%	1,690	23	14,600	0	(80)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	230	-17.9%	1,320	134	14,600	57	(173)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	30	0.0%	510	25	14,600	0	(30)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	90	-18.2%	10,430	116	14,600	5	(85)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	104,040	43	12,200	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	79,960	50	12,200	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	110	0.0%	18,940	134	12,200	0	(110)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	50	-37.5%	14,730	42	12,200	0	(50)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	30	42	12,200	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	10	25	12,200	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	70	16.7%	1,020	116	12,200	0	(70)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	67,560	50	12,200	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	16.7%	75,820	137	12,200	0	(70)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	60	-40.0%	45,620	108	12,200	1	(59)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	100	0.0%	1,120	107	12,200	1	(99)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	450	-4.3%	18,750	204	12,200	95	(355)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	40	0.0%	10	23	20,300	0	(40)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	60	-14.3%	28,690	134	20,300	2	(58)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	50	-50.0%	1,100	42	20,300	0	(50)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	100	25	20,300	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	0.0%	20	116	20,300	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	1,230	50	20,300	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	110	10.0%	670	50	15,200	4	(106)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	50	25.0%	1,110	42	15,200	0	(50)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	-33.3%	271,060	50	15,200	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	60	-33.3%	162,620	137	15,200	9	(51)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	100	-37.5%	167,490	290	15,200	31	(69)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	260	-13.3%	620	107	15,200	43	(217)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	880	1.2%	18,210	204	15,200	372	(508)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	120	50.0%	7,010	43	89,100	13	(107)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	50.0%	21,140	50	89,100	1	(59)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	42.9%	1,000	56	89,100	7	(93)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	450	28.6%	1,800	134	89,100	136	(314)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	80	0.0%	1,200	60	89,100	53	(27)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	110	22.2%	60	25	89,100	10	(100)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	300	0.0%	220	116	89,100	105	(195)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	550	7.8%	4,020	108	89,100	220	(330)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	850	2.4%	9,300	204	89,100	759	(91)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	30	-25.0%	390	56	40,650	0	(30)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	40	-20.0%	45,800	42	40,650	0	(40)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	80	700.0%	30	28	40,650	0	(80)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	290	0.0%	0	116	40,650	8	(282)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	-50.0%	23,880	50	40,650	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	-12.5%	45,120	137	40,650	1	(69)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	570	-10.9%	7,880	204	40,650	190	(380)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	43	38,950	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	100.0%	1,180	50	38,950	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	-33.3%	6,000	56	38,950	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	60	20.0%	3,750	134	38,950	0	(60)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	25	38,950	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	50	25.0%	4,300	116	38,950	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	150	50	24,400	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	60	20.0%	11,190	134	24,400	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	50	25.0%	20	107	24,400	0	(50)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	140	0.0%	630	50	96,600	72	(68)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	120	-14.3%	500	56	96,600	4	(116)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	80.0%	650	60	96,600	44	(46)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	210	0.0%	30,280	134	10,300	70	(140)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	150	-21.1%	2,990	60	10,300	90	(60)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	25	10,300	1	(39)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	-40.0%	12,400	28	10,300	2	(28)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	160	-20.0%	20,850	116	10,300	41	(119)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	210	0.0%	0	147	10,300	42	(168)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	700	-13.6%	40,690	204	10,300	812	112	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	50	25.0%	10,540	43	15,850	1	(49)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	30	-25.0%	7,740	50	15,850	1	(29)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	380	-5.0%	10	56	15,850	13	(367)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	270	8.0%	193,740	134	15,850	64	(206)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	-50.0%	770	25	15,850	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	0.0%	142,580	50	15,850	1	(19)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	70	0.0%	32,230	137	15,850	28	(42)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	130	8.3%	4,510	108	15,850	46	(84)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	330	3.1%	103,380	107	15,850	106	(224)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	290	3.6%	54,600	107	15,850	78	(212)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	50	25.0%	2,070	60	22,200	0	(50)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	2,800	42	22,200	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	30	-50.0%	126,040	42	22,200	0	(30)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	0.0%	7,560	50	22,200	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	30	-25.0%	11,240	137	22,200	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	120	-20.0%	125,200	290	22,200	12	(108)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	0	108	22,200	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	820	-17.2%	2,090	204	22,200	301	(519)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	270	8.0%	34,650	134	19,700	81	(189)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	100.0%	41,470	28	19,700	1	(19)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	0.0%	160	50	19,700	9	(21)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	4,010	43	44,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	100.0%	10,500	50	44,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	0.0%	0	134	44,000	2	(148)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	0.0%	42,980	28	44,000	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	110	10.0%	42,290	116	44,000	1	(109)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	0.0%	78,920	50	44,000	0	(40)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	220	15.8%	37,750	137	44,000	20	(200)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	390	5.4%	10,670	290	44,000	71	(319)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	350	0.0%	59,820	107	44,000	50	(300)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	750	0.0%	2,710	204	44,000	161	(589)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	60	0.0%	520	43	101,900	1	(59)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	220	0.0%	0	134	101,900	23	(197)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	0	25	101,900	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	180	-5.3%	14,700	116	101,900	17	(163)	133,000	20.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2207	1,100	-0.9%	4,190	134	79,000	804	(296)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	630	-10.0%	9,510	25	79,000	408	(222)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	740	0.0%	15,470	116	79,000	393	(347)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,490	-12.6%	830	108	79,000	1,724	(766)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,910	-7.6%	4,800	204	79,000	2,361	(549)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	120	-25.0%	590	60	15,700	9	(111)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	100	-37.5%	111,490	28	15,700	16	(84)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	60	-45.5%	16,020	25	15,700	6	(54)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	40	0.0%	151,220	50	15,700	3	(37)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	180	-18.2%	355,360	137	15,700	58	(122)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	240	-25.0%	255,160	290	15,700	108	(132)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	510	-16.4%	381,060	108	15,700	137	(373)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	70	0.0%	0	43	25,350	16	(54)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	130	-18.8%	5,810	23	25,350	32	(98)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	340	0.0%	1,020	134	25,350	163	(177)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	170	0.0%	2,830	60	25,350	178	8	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	440	0.0%	0	116	25,350	107	(333)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	270	0.0%	11,640	50	25,350	203	(67)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	760	1.3%	8,190	137	25,350	528	(232)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	660	-2.9%	11,660	290	25,350	498	(162)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,150	-2.5%	1,110	108	25,350	728	(422)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	520	-3.7%	800	107	25,350	264	(256)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	800	-4.8%	440	204	25,350	630	(170)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DHG	HOSE	82,400	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	22,850	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	27,700	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	79,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,030	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,200	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	10,250	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,300	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	13,524	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,900	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,900	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,700	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,600	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	19,700	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	17,400	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,520	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,300	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	113,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	15,550	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	37,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

BMI	HOSE	17,850	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	14,950	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	10,750	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	15,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,300	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	11,950	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	68,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	42,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	70,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	40,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	12,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	7,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	7,440	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	7,950	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	52,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	27,050	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	91,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	46,200	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	45,550	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,350	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	20,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	18,950	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	89,100	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	60,100	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	195,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	11,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	17,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,745	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	33,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	17,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	74,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	40,650	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	96,600	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	64,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	39,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	14,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	26,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912